

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
187B Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

Mẫu số: B01a - DN/HN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27  
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
CHỖ: S-HÀ NỘI L-Ô CHỢ DỪA  
CN: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
GIỚI Đ. 9/2342.15020300.100.1.1-  
MST: 0102222393  
2026.10.28 17:32:32+0700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Tên chỉ tiêu                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>1.162.031.357.308</b> | <b>597.213.956.066</b> |
| <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>                          | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>171.459.061.769</b>   | <b>349.515.016.342</b> |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 50.733.726.094           | 16.509.048.842         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 120.725.335.675          | 333.005.967.500        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> | <b>4</b>    | <b>287.826.608.898</b>   | <b>135.244.260.041</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | 74.600.000               | 74.600.000             |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             | (73.100.000)             | (73.100.000)           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             | 287.825.108.898          | 135.242.760.041        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             |                          |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                          |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                          |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>661.419.726.735</b>   | <b>30.287.478.886</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                  | 131        | 5           | 669.069.331.264          | 38.624.216.457         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | 6           | 7.726.480.068            | 8.768.646.560          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                          |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | 7           | 2.581.157.668            | 1.051.858.134          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             | (17.957.242.265)         | (18.157.242.265)       |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             |                          |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>40.249.009.941</b>    | <b>79.086.293.796</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 55.925.145.036           | 104.386.144.696        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             | (15.676.135.095)         | (25.299.850.900)       |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                          |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                          |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                          |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>160</b> |             | <b>1.076.949.965</b>     | <b>3.080.907.001</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | 9           | 563.603.050              | 2.757.719.542          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | 481.808.972              | 318.344.459            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | 14          | 31.537.943               | 4.843.000              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             |                          |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             |                          |                        |

| Tên chỉ tiêu                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                                    | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>67.333.469.456</b> | <b>66.425.203.570</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             |                       | <b>47.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | 7           |                       | 47.000.000            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định của đơn vị</b>                                | <b>220</b> |             | <b>8.203.351.391</b>  | <b>5.109.476.611</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | 10          | 8.203.351.391         | 5.109.476.611         |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 17.955.179.577        | 16.112.759.244        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (9.751.828.186)       | (11.003.282.633)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             |                       |                       |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             |                       |                       |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             |                       |                       |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             |                       |                       |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                       |                       |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             |                       |                       |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                       |                       |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn khác (*)               | 238        |             |                       |                       |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | 11          | <b>36.642.806.693</b> | <b>39.260.150.018</b> |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | 87.244.777.643        | 87.244.777.643        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             | (50.601.970.950)      | (47.984.627.625)      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             |                       |                       |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> | 4           | <b>20.089.877.061</b> | <b>21.032.383.867</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | 18.877.377.061        | 19.819.883.867        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             | 1.212.500.000         | 1.212.500.000         |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |             |                       |                       |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             |                       |                       |

| Tên chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| 5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |             |                          |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2.397.434.311</b>     | <b>976.193.074</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | 9           | 65.759.435               | 960.872.017            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                       | 272        |             | 2.331.674.876            | 15.321.057             |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |             |                          |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |             |                          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>              | <b>280</b> |             | <b>1.229.364.826.764</b> | <b>663.639.159.636</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   | <b>300</b> |             | <b>703.113.021.270</b>   | <b>169.934.828.988</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |             | <b>687.010.644.608</b>   | <b>154.200.095.288</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | 12          | 141.872.851.535          | 32.318.205.016         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        | 13          | 530.193.235              | 2.253.923.881          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                           | 313        |             |                          |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn         | 314        | 14          | 15.438.505.091           | 7.676.957.916          |
| 5. Phải trả người lao động                              | 315        |             | 220.956.248.130          | 74.402.307.614         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 316        | 15          | 150.721.060.896          | 30.772.215.551         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 317        |             |                          |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn     | 318        |             |                          |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                       | 319        |             | 5.946.910.571            | 76.605.284             |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                              | 320        | 16          | 4.261.351.769            | 1.306.663.550          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        | 17          | 137.808.506.664          |                        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 322        |             |                          |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |             | 9.475.016.717            | 5.393.216.476          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                     | 324        |             |                          |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 325        |             |                          |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |             | <b>16.102.376.662</b>    | <b>15.734.733.700</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                           | 331        |             |                          |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                     | 332        |             |                          |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn          | 333        |             |                          |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                             | 334        |             |                          |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                    | 335        |             |                          |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                              | 336        |             |                          |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                        | 337        |             |                          |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                | 338        | 16          | 1.565.976.662            | 1.198.333.700          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 339        |             |                          |                        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                               | 340        |             |                          |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                     | 341        |             |                          |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     | 342        |             | 536.400.000              | 536.400.000            |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 343        |             |                          |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 344        |             | 14.000.000.000           | 14.000.000.000         |

| Tên chỉ tiêu                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>18</b>   | <b>526.251.805.494</b>   | <b>493.704.330.648</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 150.000.000.000          | 150.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150.000.000.000          | 150.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | 1.934.655.948            | 1.934.655.948          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |             |                          |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 219.864.020.870          | 201.028.986.590        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 36.759.355.957           | 33.842.577.386         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 116.045.076.263          | 105.289.243.967        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 46.953.672.545           | 41.569.419.939         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 69.091.403.718           | 63.719.824.028         |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 1.648.696.456            | 1.608.866.757          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1.229.364.826.764</b> | <b>663.639.159.636</b> |

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Lương Ngọc Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Như

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
187B Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội

**Mẫu số B02a - DN/HN**  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                         |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                       | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | 20          | 768.719.364.883 | 263.330.917.882 | 1.498.654.432.067                  | 986.412.835.200 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 02    | 21          | 5.999.523.528   | 4.556.070.683   | 7.442.881.028                      | 4.613.167.674   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)         | 10    |             | 762.719.841.355 | 258.774.847.199 | 1.491.211.551.039                  | 981.799.667.526 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                     | 11    | 22          | 517.211.375.974 | 221.271.002.064 | 1.054.101.420.302                  | 764.197.103.932 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)             | 20    |             | 245.508.465.381 | 37.503.845.135  | 437.110.130.737                    | 217.602.563.594 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư               | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 22    | 23          | 3.996.881.006   | 2.531.360.842   | 12.890.650.208                     | 12.085.086.942  |
| 8. Chi phí tài chính                                                    | 23    | 24          | 2.550.466.888   | 1.991.250.402   | 4.768.597.621                      | 5.250.636.649   |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                              | 24    |             | 1.604.291.825   | 910.060.388     | 1.765.243.427                      | 1.838.406.642   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                     | 25    | 25          | 137.630.627.812 | 24.046.523.394  | 237.427.313.874                    | 117.491.829.050 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 26          | 66.156.375.233  | 12.101.233.680  | 121.125.550.476                    | 55.656.013.844  |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                 | 27    |             | 761.642.405     | 650.179.119     | 387.508.962                        | (948.335.241)   |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22+27-(23+25+26)} | 30    |             | 43.929.518.859  | 2.546.377.620   | 87.066.827.936                     | 50.340.835.752  |
| 13. Thu nhập khác                                                       | 31    |             | 651.475.309     | 68.669.521      | 713.574.627                        | 74.063.040      |
| 14. Chi phí khác                                                        | 32    |             | 296.522.088     | 1               | 336.323.442                        | 7.150.001       |
| 15. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                           | 40    |             | 354.953.221     | 68.669.520      | 377.251.185                        | 66.913.039      |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 50    |             | 44.284.472.080  | 2.615.047.140   | 87.444.079.121                     | 50.407.748.791  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | 27          | 9.999.630.253   | 320.315.897     | 20.629.199.523                     | 10.683.107.372  |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52    |             | (534.659.216)   |                 | (2.316.353.819)                    | (430.345.355)   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)              | 60    |             | 34.819.501.043  | 2.294.731.243   | 69.131.233.417                     | 40.154.986.774  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                   | 61    |             | 34.557.477.658  | 2.254.033.226   | 69.091.403.718                     | 40.616.706.319  |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                      | 62    |             | 262.023.385     | 40.698.017      | 39.829.699                         | (461.719.545)   |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                        | 70    |             | 2.304           | 150             | 4.606                              | 2.708           |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                      | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, họ tên)



Lương Ngọc Bích

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Như

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026.  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026.  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đ. ĐỒNG

Lê Thành Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                  |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 87.444.079.121                     | 50.407.748.791    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 4.113.355.605                      | 3.979.846.217     |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (9.823.715.805)                    | 36.638.670.679    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             |                                    |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (12.227.600.211)                   | (10.924.151.251)  |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 1.765.243.427                      | 1.838.406.642     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             |                                    |                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    |             | 71.271.362.137                     | 81.940.521.078    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (631.075.407.305)                  | (275.633.319.841) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 48.460.999.660                     | (46.791.647.587)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 386.449.118.581                    | 161.118.551.276   |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | 3.089.229.074                      | 1.140.978.594     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             |                                    | 22.400.000        |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (1.765.243.427)                    | (1.855.072.205)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (15.790.432.727)                   | (14.274.282.387)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             |                                    | 23.510.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (4.395.403.201)                    | (19.390.210.599)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | (143.755.777.208)                  | (113.698.571.671) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (4.589.887.060)                    | (1.005.061.136)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 559.090.909                        |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (385.347.017.483)                  | (199.610.495.408) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 230.929.038.356                    | 94.500.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |                                    |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |                                    |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 11.840.091.249                     | 14.588.445.061    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | (146.608.684.029)                  | (91.527.111.483)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             |                                    |                   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 137.808.506.664                    | 95.255.948.799    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             |                                    | (63.125.782.025)  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             |                                    |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (25.500.000.000)                   | (30.204.000.000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40    |             | 112.308.506.664                    | 1.926.166.774     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | 50    |             | (178.055.954.573)                  | (203.299.516.380) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 349.515.016.342                    | 435.963.730.806   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             |                                    |                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | 70    |             | 171.459.061.769                    | 232.664.214.426   |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

  
Lương Ngọc Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Đặng Thị Như

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Lê Thành Anh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh, phát hành sách, thiết bị giáo dục và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số);
- In và phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng,...;
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành sản phẩm giáo dục...;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ giáo khoa, sách tham khảo và thiết bị giáo dục cho học sinh phổ thông. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là có tính thời vụ cao. Các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới).

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm:

| Tên công ty                                    | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                            |
|------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công            | Hà Nội       | 100%                              | Kinh doanh Bất động sản                               |
| Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục       | Hà Nội       | 89,0%                             | Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục |
| Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn | Lạng Sơn     | 66,0%                             | Kinh doanh sách, thiết bị trường học                  |

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Trong năm 2026, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### 2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng các khoản phải trả;

- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo

như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

## 2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:*

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá thành của hàng tồn kho.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng.

Chi phí thuê văn phòng, kho chờ phân bổ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Báo cáo tình hình tài chính.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

## 2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

## 2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong kỳ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 777.047.980            | 623.752.458            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 49.956.678.114         | 15.885.296.384         |
| Các khoản tương đương tiền      | 120.725.335.675        | 333.005.967.500        |
|                                 | <b>171.459.061.769</b> | <b>349.515.016.342</b> |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 30/09/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                        |          |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 287.825.108.898        | -        | 135.242.760.041        | -        |
|                        | <b>287.825.108.898</b> | <b>-</b> | <b>135.242.760.041</b> | <b>-</b> |

**b) Chứng khoán kinh doanh**

|                                   | Mã CK | 30/09/2026        |                       |                     | 01/01/2026        |                       |                     |
|-----------------------------------|-------|-------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
|                                   |       | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND     | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND     |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>     |       | <b>74.600.000</b> | <b>1.500.000</b>      | <b>(73.100.000)</b> | <b>74.600.000</b> | <b>1.500.000</b>      | <b>(73.100.000)</b> |
| - Công ty CP Sông Đà - Thăng Long | STL   | 74.600.000        | 1.500.000             | (73.100.000)        | 74.600.000        | 1.500.000             | (73.100.000)        |
|                                   |       | <b>74.600.000</b> | <b>1.500.000</b>      | <b>(73.100.000)</b> | <b>74.600.000</b> | <b>1.500.000</b>      | <b>(73.100.000)</b> |

c) Đầu tư vào công ty liên kết

| Địa chỉ                                       | 30/09/2026             |                                                | 01/01/2026             |                                                |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|
|                                               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                               | %                      | VND                                            | %                      | VND                                            |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây | 46,34                  | 18.877.377.061                                 | 46,34                  | 19.819.883.867                                 |
|                                               |                        | <b>18.877.377.061</b>                          |                        | <b>19.819.883.867</b>                          |

Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây ("HTEC") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500235786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006. Vốn điều lệ của HTEC là 20.500.000.000 VND. Trụ sở chính của HTEC tại: Số 72 đường Bà Triệu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là: kinh doanh sách giáo khoa; sản xuất kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học và đồ dùng gia đình; in ấn và phát hành các xuất bản phẩm giáo dục, văn hóa; cho thuê văn phòng, mua bán đại lý các xuất bản phẩm, văn hóa phẩm.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK                                       | 30/09/2026           |          | 01/01/2026           |          |
|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                             | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                             | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội | 1.212.500.000        | -        | 1.212.500.000        | -        |
|                                             | <b>1.212.500.000</b> | <b>-</b> | <b>1.212.500.000</b> | <b>-</b> |

Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội ("EPH") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103488607 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2009. Vốn điều lệ của EPH là 25.000.000.000 VND. Trụ sở chính của EPH tại: Tầng 4, tòa nhà Diamond Flower, số 48 phố Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của EPH là: Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại EPH là 4,85%.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                     | 30/09/2026             |                         | 01/01/2026            |                         |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                     | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>260.714.105.762</b> | -                       | <b>15.653.274.012</b> | -                       |
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam     | 177.572.739            | -                       | -                     | -                       |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 20.202.043.856         | -                       | 2.582.470.935         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng    | 23.536.727.413         | -                       | 12.918.617.868        | -                       |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc       | 108.114.072.890        | -                       | -                     | -                       |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung     | 5.130.694.249          | -                       | -                     | -                       |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam       | 4.393.845.966          | -                       | 152.185.209           | -                       |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long       | 4.849.881.628          | -                       | -                     | -                       |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây       | 94.309.267.021         | -                       | -                     | -                       |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>408.355.225.502</b> | <b>(11.805.506.676)</b> | <b>22.970.942.445</b> | <b>(12.005.506.676)</b> |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sơn La       | 9.825.764.612          | (9.825.764.612)         | 9.825.764.612         | (9.825.764.612)         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa    | 263.866.040            | -                       | 2.991.041.909         | -                       |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Nội       | 82.870.220.053         | -                       | 1.208.410.440         | -                       |
| Các khách hàng khác                                 | 315.395.374.797        | (1.979.742.064)         | 8.945.725.484         | (2.179.742.064)         |
|                                                     | <b>669.069.331.264</b> | <b>(11.805.506.676)</b> | <b>38.624.216.457</b> | <b>(12.005.506.676)</b> |

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                            | 30/09/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                            | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| Nhà máy in Bộ Quốc phòng                                   | -                    | -                      | 1.101.354.878        | -                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An                           | 4.826.952.065        | (4.826.952.065)        | 4.826.952.065        | (4.826.952.065)        |
| Công ty TNHH Thiết bị Khoa học, dạy học, dạy nghề Nam Việt | 1.080.000.000        | (1.080.000.000)        | 1.080.000.000        | (1.080.000.000)        |
| Các người bán khác                                         | 1.819.528.003        | -                      | 1.760.339.617        | -                      |
|                                                            | <b>7.726.480.068</b> | <b>(5.906.952.065)</b> | <b>8.768.646.560</b> | <b>(5.906.952.065)</b> |

**7 PHẢI THU KHÁC**

|                     | 30/09/2026           |                      | 01/01/2026           |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                     | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                      |                      |                      |
| Phải thu về tạm ứng | 863.650.527          | -                    | 259.500.000          | -                    |
| Ký cược, ký quỹ     | 115.000.000          | -                    | 115.000.000          | -                    |
| Phải thu khác       | 1.602.507.141        | (244.783.524)        | 677.358.134          | (244.783.524)        |
|                     | <b>2.581.157.668</b> | <b>(244.783.524)</b> | <b>1.051.858.134</b> | <b>(244.783.524)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                      |                      |                      |
| Ký cược, ký quỹ     | -                    | -                    | 47.000.000           | -                    |
|                     | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>47.000.000</b>    | <b>-</b>             |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/09/2026            |                         | 01/01/2026             |                         |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.388.616.347         | -                       | 9.683.043.764          | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.118.416.283         | -                       | 1.093.517.434          | -                       |
| Sản phẩm                            | 14.700.405.482        | (10.267.025.616)        | 17.561.645.718         | (12.208.768.318)        |
| Hàng hoá                            | 35.446.457.552        | (3.162.836.115)         | 73.776.688.409         | (10.844.809.218)        |
| Hàng gửi đi bán                     | 2.271.249.372         | (2.246.273.364)         | 2.271.249.371          | (2.246.273.364)         |
|                                     | <b>55.925.145.036</b> | <b>(15.676.135.095)</b> | <b>104.386.144.696</b> | <b>(25.299.850.900)</b> |

**9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                   | 30/09/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND    |
|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                |                    |                      |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ | 338.642            | 1.579.700.182        |
| Chi phí thuê kho chờ phân bổ                      | 230.400.000        | 121.440.000          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                       | 10.426.699         | 140.425.746          |
| Chi phí quản lý xuất bản                          | 322.437.709        | -                    |
| Chi phí tư vấn chuyển đổi số                      | -                  | 300.319.614          |
| Chi phí trả trước khác                            | -                  | 615.834.000          |
|                                                   | <b>563.603.050</b> | <b>2.757.719.542</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 |                    |                      |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                       | -                  | 895.112.582          |
| Chi phí mua bản quyền in sách                     | 65.759.435         | 65.759.435           |
|                                                   | <b>65.759.435</b>  | <b>960.872.017</b>   |

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                           |                                     |                       |
| Số dư đầu năm                 | 12.813.430.613                            | 3.299.328.631                       | 16.112.759.244        |
| Mua trong kỳ                  | 4.471.192.616                             | 118.694.444                         | 4.589.887.060         |
| Giảm khác                     | (2.747.466.727)                           | -                                   | (2.747.466.727)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>14.537.156.502</b>                     | <b>3.418.023.075</b>                | <b>17.955.179.577</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                           |                                     |                       |
| Số dư đầu năm                 | 8.477.321.837                             | 2.525.960.796                       | 11.003.282.633        |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.188.060.507                             | 307.951.773                         | 1.496.012.280         |
| Giảm khác                     | (2.747.466.727)                           | -                                   | (2.747.466.727)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.917.915.617</b>                      | <b>2.833.912.569</b>                | <b>9.751.828.186</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 4.336.108.776                             | 773.367.835                         | 5.109.476.611         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>7.619.240.885</b>                      | <b>584.110.506</b>                  | <b>8.203.351.391</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 4.089.114.591 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 6.660.226.773 VND).

**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là Tòa nhà Văn phòng HEID tại K3B ngõ 6A phố Thành Công, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam, có Nguyên giá là 87.244.777.643 VND; Hao mòn lũy kế là 50.601.970.950 VND; khấu hao trong kỳ là 2.617.343.325 VND.

Bất động sản đầu tư này đang được sử dụng để kinh doanh cho thuê văn phòng và được dùng để đảm bảo cho Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                              | 30/09/2026             |                        | 01/01/2026            |                       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                              | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                         | <b>59.279.334.662</b>  | <b>59.279.334.662</b>  | <b>1.096.066.402</b>  | <b>1.096.066.402</b>  |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội                             | 54.260.201.492         | 54.260.201.492         | 50.000                | 50.000                |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh                     | 135.990.900            | 135.990.900            | -                     | -                     |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội                  | 4.078.515.425          | 4.078.515.425          | 1.022.713.803         | 1.022.713.803         |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng                 | 777.626.845            | 777.626.845            | -                     | -                     |
| Viện Nghiên cứu Sách và Học liệu Giáo dục                    | 27.000.000             | 27.000.000             | -                     | -                     |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh | -                      | -                      | 73.302.599            | 73.302.599            |
| <b>Bên khác</b>                                              | <b>82.593.516.873</b>  | <b>82.593.516.873</b>  | <b>31.222.138.614</b> | <b>31.222.138.614</b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Sao Khuê                       | 4.175.276.600          | 4.175.276.600          | 8.424.302.259         | 8.424.302.259         |
| Công ty CP Giáo dục EDUSOL                                   | 1.413.309.894          | 1.413.309.894          | 3.220.320.000         | 3.220.320.000         |
| Các người bán khác                                           | 77.004.930.379         | 77.004.930.379         | 19.577.516.355        | 19.577.516.355        |
|                                                              | <b>141.872.851.535</b> | <b>141.872.851.535</b> | <b>32.318.205.016</b> | <b>32.318.205.016</b> |

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                    | 30/09/2026         | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                    | VND                | VND                  |
| <b>Bên khác</b>                                    |                    |                      |
| Công ty TNHH Sách và Thiết bị trường học Huyện Nga | -                  | 1.850.000.000        |
| Các khách hàng khác                                | 530.193.235        | 403.923.881          |
|                                                    | <b>530.193.235</b> | <b>2.253.923.881</b> |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                      | 374.327.389            | 2.195.373.716           | 2.300.102.540              | -                      | 269.598.565            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                      | 6.045.105.464          | 20.629.199.523          | 15.790.432.727             | -                      | 10.883.872.260         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                      | 1.257.525.060          | 18.761.941.728          | 15.761.127.468             | 26.694.943             | 4.285.034.263          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất          | -                      | -                      | 449.766.042             | 449.766.042                | -                      | -                      |
| Các loại thuế khác                     | 4.843.000              | 3                      | -                       | -                          | 4.843.000              | 3                      |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      |
|                                        | <b>4.843.000</b>       | <b>7.676.957.916</b>   | <b>42.036.281.009</b>   | <b>34.301.428.777</b>      | <b>31.537.943</b>      | <b>15.438.505.091</b>  |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                     | 30/09/2026             | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                    | VND                   |
| Chi phí tổ chức bán thảo, thiết kế chế bản, thẻ mềm | 11.818.310.004         | -                     |
| Phí bản quyền sách                                  | 38.379.052.748         | 16.612.705.011        |
| Chi phí phải trả nhà cung cấp                       | 88.759.790.397         | 10.551.436.522        |
| Chi phí phải trả khác                               | 11.763.907.747         | 3.608.074.018         |
|                                                     | <b>150.721.060.896</b> | <b>30.772.215.551</b> |

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                               | 30/09/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>            |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn            | 59.263.719           | 59.263.719           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 300.000.000          | 300.000.000          |
| Phải trả khác                 | 3.902.088.050        | 947.399.831          |
|                               | <b>4.261.351.769</b> | <b>1.306.663.550</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>             |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 1.565.976.662        | 1.198.333.700        |
|                               | <b>1.565.976.662</b> | <b>1.198.333.700</b> |

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                      | 01/01/2026 |                       | Trong kỳ               |      | 30/09/2026             |                        |
|--------------------------------------|------------|-----------------------|------------------------|------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                      | VND        | VND                   | VND                    | VND  | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam  | -          | -                     | 69.896.366.624         | -    | 69.896.366.624         | 69.896.366.624         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | -          | -                     | 50.947.407.764         | -    | 50.947.407.764         | 50.947.407.764         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | -          | -                     | 16.964.732.276         | -    | 16.964.732.276         | 16.964.732.276         |
|                                      | -          | -                     | <b>137.808.506.664</b> | -    | <b>137.808.506.664</b> | <b>137.808.506.664</b> |

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                    | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn Chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                         | <b>150.000.000.000</b>           | <b>1.934.655.948</b>           | <b>187.387.060.155</b>          | <b>33.897.303.867</b>                   | <b>85.166.313.313</b>              | <b>2.123.869.368</b>                      | <b>460.509.202.651</b> |
| Lãi trong kỳ trước                                                 | -                                | -                              | -                               | -                                       | 40.616.706.319                     | (461.719.545)                             | 40.154.986.774         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển công ty mẹ                             | -                                | -                              | 13.388.513.453                  | -                                       | (13.388.513.453)                   | -                                         | -                      |
| Trích lập các quỹ tại công ty con                                  | -                                | -                              | 253.412.982                     | -                                       | (877.201.122)                      | (227.246.882)                             | (851.035.022)          |
| Chia cổ tức                                                        | -                                | -                              | -                               | -                                       | (30.000.000.000)                   | (204.000.000)                             | (30.204.000.000)       |
| Tăng do thay đổi lợi nhuận năm trước<br>công ty con                | -                                | -                              | -                               | -                                       | 267.253.438                        | 137.676.014                               | 404.929.452            |
| Công ty mẹ điều chỉnh lại số liệu tạm<br>phân phối trong năm trước | -                                | -                              | -                               | (54.726.481)                            | 218.905.924                        | -                                         | 164.179.443            |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                         | <b>150.000.000.000</b>           | <b>1.934.655.948</b>           | <b>201.028.986.590</b>          | <b>33.842.577.386</b>                   | <b>82.003.464.419</b>              | <b>1.368.578.955</b>                      | <b>470.178.263.298</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                           | <b>150.000.000.000</b>           | <b>1.934.655.948</b>           | <b>201.028.986.590</b>          | <b>33.842.577.386</b>                   | <b>105.289.243.967</b>             | <b>1.608.866.757</b>                      | <b>493.704.330.648</b> |
| Lãi trong kỳ này                                                   | -                                | -                              | -                               | -                                       | 69.091.403.718                     | 39.829.699                                | 69.131.233.417         |
| Trích lập các quỹ tại công ty mẹ                                   | -                                | -                              | 18.835.034.280                  | 2.916.778.571                           | (32.835.571.422)                   | -                                         | (11.083.758.571)       |
| Chia cổ tức                                                        | -                                | -                              | -                               | -                                       | (25.500.000.000)                   | -                                         | (25.500.000.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                           | <b>150.000.000.000</b>           | <b>1.934.655.948</b>           | <b>219.864.020.870</b>          | <b>36.759.355.957</b>                   | <b>116.045.076.263</b>             | <b>1.648.696.456</b>                      | <b>526.251.805.494</b> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                 | 30/09/2026             | Tỷ lệ      | 01/01/2026             | Tỷ lệ      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                                 | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 60.246.000.000         | 40,16      | 60.246.000.000         | 40,16      |
| Ông Lê Xuân Lương                               | 23.805.000.000         | 15,87      | 22.222.000.000         | 14,81      |
| Ông Dennis Peter Eric                           | 8.433.000.000          | 5,62       | 8.433.000.000          | 5,62       |
| Các cổ đông khác                                | 57.516.000.000         | 38,34      | 59.099.000.000         | 39,41      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                   | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                   | VND             | VND             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                  |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ                                 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận</b>                          |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ             | 25.500.000.000  | 30.000.000.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 25.500.000.000  | 30.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ | 25.500.000.000  | 30.000.000.000  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 25.500.000.000  | 30.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ          | -               | -               |

d) Cổ phiếu

|                                        | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15.000.000 | 15.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

|                               | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 219.864.020.870        | 201.028.986.590        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 36.759.355.957         | 33.842.577.386         |
|                               | <b>256.623.376.827</b> | <b>234.871.563.976</b> |

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động theo các thời hạn được trình bày như sau:

|                    | 30/09/2026    | 01/01/2026    |
|--------------------|---------------|---------------|
|                    | VND           | VND           |
| Từ 1 năm trở xuống | 6.316.286.328 | 3.699.320.182 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 6.390.657.332 | 2.461.298.545 |

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty mẹ và các công ty con có thuê địa điểm làm văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng theo các thời hạn được trình bày như sau:

|                    | 30/09/2026    | 01/01/2026  |
|--------------------|---------------|-------------|
|                    | VND           | VND         |
| Từ 1 năm trở xuống | 4.440.120.000 | 941.640.000 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.088.780.000 | 860.000.000 |

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (công ty con) đã ký Hợp đồng thuê đất số 53/HĐTĐ ngày 11 tháng 02 năm 2010, Phụ lục số 445/PLHĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023 và Điều chỉnh Hợp đồng thuê đất số 35/ĐCHĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025 với UBND thành phố Hà Nội để thuê khu đất có diện tích là 1.023 m<sup>2</sup> tại K3B, ngõ 6A, phố Thành Công, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội cho mục đích xây dựng công trình nhà văn phòng và vận hành cho thuê. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2009. Theo hợp đồng, công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | Quý 3/2026             | Quý 3/2025             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán sách giáo khoa nhập mua         | 276.512.660.945        | 141.170.180.263        |
| Doanh thu xuất bản phẩm khác, doanh thu khác  | 490.202.093.291        | 120.188.437.885        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng | 2.004.610.647          | 1.972.299.734          |
|                                               | <b>768.719.364.883</b> | <b>263.330.917.882</b> |

**21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Quý 3/2026           | Quý 3/2025           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 5.999.523.528        | 4.509.803.753        |
| Hàng bán bị trả lại   | -                    | 46.266.930           |
|                       | <b>5.999.523.528</b> | <b>4.556.070.683</b> |

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                             | Quý 3/2026             | Quý 3/2025             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| Giá vốn bán sách giáo khoa nhập mua         | 257.167.613.090        | 127.687.715.594        |
| Giá vốn xuất bản phẩm khác, giá vốn khác    | 259.496.503.266        | 93.173.334.886         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng | 547.259.618            | 409.951.584            |
|                                             | <b>517.211.375.974</b> | <b>221.271.002.064</b> |

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                              | Quý 3/2026           | Quý 3/2025           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 2.946.322.047        | 2.367.318.899        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | -                    | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ     | -                    | 163.470.993          |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.050.558.959        | -                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | -                    | 570.950              |
|                                              | <b>3.996.881.006</b> | <b>2.531.360.842</b> |

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | Quý 3/2026           | Quý 3/2025           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                                 | 1.604.291.825        | 910.060.388          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 946.175.063          | 750.364.553          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ      | -                    | 330.500.768          |
| Chi phí tài chính khác                       | -                    | 324.693              |
|                                              | <b>2.550.466.888</b> | <b>1.991.250.402</b> |

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                            | Quý 3/2026             | Quý 3/2025            |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                            | VND                    | VND                   |
| Chi phí nhân viên                          | 101.562.994.077        | 6.160.818.235         |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng | 1.325.000.000          | 2.965.610.448         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 78.215.996             | 9.413.580             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 32.258.049.902         | 13.064.709.483        |
| Chi phí bằng tiền khác                     | 2.406.367.837          | 1.845.971.648         |
|                                            | <b>137.630.627.812</b> | <b>24.046.523.394</b> |

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                             | Quý 3/2026            | Quý 3/2025            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 49.686.122.287        | 3.580.387.238         |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 2.208.143.431         | 513.160.185           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 518.897.775           | 420.658.716           |
| Chi phí dự phòng                            | -                     | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 11.275.245.760        | 5.680.181.374         |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 2.467.965.980         | 1.906.846.167         |
|                                             | <b>66.156.375.233</b> | <b>12.101.233.680</b> |

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                         | Quý 3/2026           | Quý 3/2025         |
|-----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                         | VND                  | VND                |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính |                      |                    |
| Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  | 44.284.472.080       | 2.615.047.140      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | <b>9.999.630.253</b> | <b>320.315.897</b> |

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ                                               |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam       | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể, công ty mẹ của Tập đoàn |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây         | Công ty liên kết                                          |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội                      | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh       | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội           | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh    | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng      | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam   | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông                   | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc         | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung       | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam         | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long         | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội         | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Viện Nghiên cứu sách và Học liệu Giáo dục             | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP Hồ Chí Minh | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên      | Cùng Tập đoàn (i)                                         |
| Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội     | Cùng Tập đoàn (i)                                         |

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

b) Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong quý 3 năm 2026 so với quý 3 năm 2025

|                                                     | Quý 3/2026             | Quý 3/2025             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ</b>              | <b>359.759.345.719</b> | <b>39.579.573.164</b>  |
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam     | 2.310.095              | -                      |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội                    | 7.198.205.969          | 4.621.462.048          |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây       | 64.202.482.215         | 22.877.455.335         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng    | 38.159.695.763         | 1.001.920.956          |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 75.630.709.564         | 94.091.628             |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long       | 19.963.171.757         | 15.912.496             |
| Công ty CP Mĩ thuật và Truyền Thông                 | 4.047.410.816          | 2.319.075.718          |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc       | 118.092.866.926        | 6.322.334.292          |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung     | 8.823.045.004          | 55.049.407             |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam       | 23.633.037.360         | 159.366.159            |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội       | -                      | 955.042.283            |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên    | 6.410.250              | 1.157.862.842          |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                        | <b>246.656.873.862</b> | <b>122.917.175.202</b> |
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam     | 9.722.225              | 1.428.235.256          |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội                    | 221.863.467.240        | 109.956.318.143        |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh            | 135.990.900            | 45.499.005             |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây       | 19.760.189             | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng    | 63.565.080             | 343.863.630            |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 14.567.873.916         | 3.370.899.180          |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long       | 75.751.844             | 421.809.960            |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội         | 7.753.525.703          | 2.968.025.129          |
| Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Đà Nẵng        | 777.626.845            | 153.119.200            |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc       | 216.663.266            | 2.692.478.552          |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung     | -                      | 128.170.350            |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội       | -                      | 108.465.100            |
| Viện Nghiên cứu sách và Học liệu Giáo dục           | 50.000.000             | -                      |
| Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội   | 1.122.926.654          | 1.300.291.697          |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến 30/09/2025

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



Lương Ngọc Bích

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Như

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

